TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 113/2021/HNGĐ-ST Ngày: 21 - 5 - 2021 V/v "Tranh chấp ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Hữu Đức

2. Bà Nguyễn Thùy Dung

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 5 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 809/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 144/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 188/2021/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thu K, sinh năm 1986

Cư trú: Tổ 05, ấp L2, xã H1, thành phố X, tỉnh An Giang

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1991

Cư trú: Tổ 05, ấp L2, xã H1, thành phố X, tỉnh An Giang

Tại phiên tòa bà K có mặt, ông H vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Thị Thu K trình bày:

Bà K và ông H kết hôn vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1. Vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì đến đầu năm 2016 phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống. Sau khi bà K sinh con thì ông H mê chơi không chịu làm ăn lo cho vợ con. Vợ chồng bắt đầu cự cãi nhiều vấn đề, mặc dù cự cãi không có đánh nhau nhưng việc cự cãi thường xuyên. Sau đó ông H phải chấp hành án phạt tù 05 năm về tội hiếp dâm người khác, nên tình cảm vợ chồng xa cách, vợ chồng không còn sống chung từ năm 2016. Khi ông H chấp hành án xong thì vợ chồng cũng không chung sống nữa, tình cảm đã không còn. Nay bà K nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Quá trình chung sống: Bà K và ông H có một con chung là cháu Nguyễn Văn Anh H2, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2013. Từ nhỏ sống cháu H2 sống chung với bà K. Sau khi ly hôn, bà K yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do nên không thể tiến hành hòa giải được. Do đó, Tòa án mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa, Bà K giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông H vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, là đảm bảo đúng theo trình tự quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Bà K, ông H quen biết, tự nguyện tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, tình cảm không còn, cộng thêm ông H chấp hành án phạt tù 05 năm. Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà K và ông H không thể tiếp tục thực hiện tình nghĩa vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà K. Về con chung: Có 01 con chung là cháu

Nguyễn Văn Anh H2, sinh năm 2013, hiện cháu sống với bà ngoại được chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn bà K xin tiếp tục chăm sốc, nuôi dưỡng. Đồng thời cháu H2 muốn tiếp tục sống với mẹ sau khi ly hôn. Nên cần đảm bảo ổn định về tinh thần và quyền lợi mọi mặt cho con chung theo quy định tại Điều 58, 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Về tài sản chung, nợ chung, bà K không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đương sự, kiểm sát viên và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Lê Thị Thu K và ông Nguyễn Văn H kết hôn có đăng ký kết hôn; Bà K khởi kiện yêu cầu ly hôn ông H là người hiện đang cư trú trên địa bàn thành phố X. Nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp ly hôn" và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà K và ông H tự nguyện quen biết, tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, thành phố X vào năm 2015. Bà K cho rằng đến năm 2016 vợ chồng bà bắt đầu phát sinh mâu thuẫn xuất phát từ việc vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vả. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà K yêu cầu ly hôn ông H. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần, cũng như mở phiên tòa lần thứ hai nhưng ông H vắng mặt và không có ý kiến, điều này thể hiện ông H không có nguyện vọng đoàn tụ. Mặt khác, bà K và ông H không còn chung sống với nhau và như bà K trình bày thì bà không còn tình cảm gì với ông H nên kiên quyết xin ly hôn. Điều này, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng của bà K và ông H đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà K là có căn cứ để chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Bà K xác định bà và ông H có một con chung là cháu Nguyễn Văn Anh H2, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2013. Bà K có yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, ông H không có ý kiến về vấn đề con chung, người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc hay nghĩa vụ cấp dưỡng cho con. Hiện nay, cháu H2 đang sống cùng với bà K và mẹ bà K. Cháu H2 có mong muốn, nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ. Do đó, cần ổn định việc nuôi con để tránh ảnh hưởng đến sự phát triển về thể chất, tinh thần của cháu H2, tạo điều kiện cho cháu phát triển bình

thường; nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của Bà K về việc nuôi con chung và vấn đề cấp dưỡng cho con chung.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà K xác định bà và ông H không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông H cũng không có ý kiến về các vấn đề này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung và nợ chung.

[4] Về án phí: Bà K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; 227; 238; 266; 271; 273; 278; 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự

- Các Điều 9; 51; 53; 56; 58; 81; 82; 83; 84; 107; 110; 116; 117; 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị Thu K được ly hôn với ông Nguyễn Văn H.

2. Về con chung:

Bà Lê Thị Thu K và ông Nguyễn Văn H có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Văn Anh H2, sinh ngày 23 tháng 9 năm 2013.

Bà Lê Thị Thu K được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, trông nom, giáo dục cháu Nguyễn Văn Anh H2. Bà Lê Thị Thu K và thành viên gia đình không được cản trở ông Nguyễn Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Văn Anh H2.

Ông Nguyễn Văn H không phải cấp dưỡng cho cháu Nguyễn Văn Anh H2.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lê Thị Thu K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007847 ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố X (đã nộp xong).

5. Về quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND t. An Giang (phòng KTNV-THA);
- VKSND tp. X;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS tp. X;
- UBND x. [redacted], tp X;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thùy Giang